



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ён
ён - jon

ты
ты - ty

я
я - ja

мы
мы - my

яно
яно́ - janó

яна
яна́ - janá

што
што - što

яны
яны́ - janý

вы
вы - vy

чаму
чаму́ - čamú

дзе
дзе - dzie

хто
хто - chto

калі
калі́ - kalí

які
які́ - jakí

як
як - jak

сапраўды
сапраўды́ - sapraǔdý

калі
калі́ - kalí

тады
тады́ - tadý

не
не - nie

таму што
таму́ што - tamú što

але
алé - alié

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Колькі гэта каштуе?
Колькі гэта каштуе? - Kólkі héta kaštúje?

Мне гэта трэба
Мне гэта трэба - Mnie héta tréba

гэты
гэты - héty

або
або - abó

усе
усе - usié

той
той - toj

Я ведаю
Я ведаю - Ja viédaju

ведаць
ведаць - viédać

i
i - i

прыходзіць
прыходзіць - prychódzić

думаць
думаць - dúmać

Я не ведаю
Я не ведаю - Ja nie viédaju

знайсці
знайсці - znajscí

браць
браць - bráć

пакласці
пакласці - pakláscí

гаварыць
гаварыць - havarýć

працаваць
працаваць - pracaváć

слухаць
слухаць - slúchać

дапамагаць
дапамагаць - dapamaháć

падабацца
падабацца - padabáccca

даваць
даваць - daváć

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

чакаць
чакáць - čakác

званіць
званіць - zvaníc

кахаць
кахáць - kachác

Ты мяне кахаеш?
Ты мяне кахáеш? - Ty mianié kacháješ?

Мне гэта не падабаецца
Мне гэта не падаба́ецца - Mnie hэта nie padabájecca

Ты мне падабаешся
Ты мне падаба́ешся - Ty mnie padabáješsia

адзін
адзін - adzín

нуль
нуль - nul

Я цябе кахаю
Я цябе кахáю - Ja ciabié kacháju

чатыры
чаты́ры - čatýry

тры
тры - try

два
два - dva

сем
сем - siem

шэсць
шэсць - šeść

пяць
пяць - riać

дзёсяць
дзёсяць - dziésiać

дзевяць
дзе́вяць - dziéviać

восем
вóсем - vósiem

трынаццаць
трына́ццаць - trynáccać

дванаццаць
двана́ццаць - dvanáccać

адзінаццаць
адзіна́ццаць - adzináccać

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

шаснаццаць
шасна́ццаць - šasnáccaś

пятнаццаць
пятна́ццаць - piatnáccaś

чатырнаццаць
чатырна́ццаць - čatyrnáccaś

дзевятнаццаць
дзевятна́ццаць - dzieviatnáccaś

васямнаццаць
васямна́ццаць - vasiamnáccaś

сямнаццаць
сямна́ццаць - siamnáccaś

стары
стары́ - starý

новы
но́вы - nóvy

дваццаць
два́ццаць - dváccaś

колькі?
ко́лькі? - kólkí?

шмат
шмат - šmat

мала
ма́ла - mála

правільны
пра́вільны - právílŋy

няправільны
няпра́вільны - niapráviŋy

колькі?
ко́лькі? - kólkí?

шчаслівы
шчаслі́вы - ščaslívy

добры
до́бры - dóbry

дрэнны
дрэ́нны - drénny

маленькі
мале́нькі - maliéŋki

доўгі
доў́гі - dóŋhi

кароткі
каро́ткі - karótki

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

тут
тут - tut

там
там - tam

вялікі
вялікі - vialíki

прыгожы
прыгожы - pryhóžy

левы
лёвы - líévy

правы
пра́вы - právy

прывітанне
прывіта́нне - pryvitánnie

стары
стары́ - starý

малады
малады́ - maladý

беражы сябе
беражы́ сябе́ - bieražý siabié

добра
до́бра - dóbra

убачымся
уба́чымся - ubáčymsia

добры дзень
до́бры дзень - dóbry dzień

канешне
кане́шне - kaniéšnie

не хвалюйся
не хвалю́йся - nie chvaliújsia

да пабачэння
да паба́чэння - da pabačénnia

пакуль
паку́ль - rakúl

вітаю
віта́ю - vitáju

дзякуй
дзя́куй - dziákuj

выбачай
выба́чай - vybačáj

даруйце
дару́йце - darújcie

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

цяпер
цяпéр - ciápiér

Я хачу гэта
Я хачú гэта - Ja chačú héta

калі ласка
калі láска - kalí láska

F
ноч
ноч - poč

F
раніца
ráніца - ráníca

M
поўдзень
пóўдзень - róўdzień

M
дзень
дзень - dzień

M
вечар
véчар - viéčar

F
раніца
ráніца - ráníca

F
хвіліна
хвіліна - chvilína

F
гадзіна
гадзіна - hadzína

F
поўнач
пóўнач - róўnač

M
тыдзень
ты́дзень - týdzień

M
дзень
дзень - dzień

F
секунда
секúнда - siekúnda

M
час
час - čas

M
год
год - hod

M
месяц
ме́сяц - miésiac

учора
учóра - učóra

пазаўчора
пазаўчóра - pazaučóra

F
дата
да́та - dáta

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

паслязаўтра
паслязаўтра - pasliazáŭtra

заўтра
заўтра - záŭtra

сёння
сёння - siónnia

F
серада
серада - sieradá

M
аўторак
аўторак - aŭtórak

M
панядзелак
панядзелак - paniadziélak

F
субота
субота - subóta

F
пятніца
пятніца - piátnica

M
чацвер
чацвер - čacvier

N
жыццё
жыццё - žycció

Заўтра субота
Заўтра субота - Záŭtra subóta

F
нядзеля
нядзеля - niadziélia

N
каханне
каханне - kachánnie

M
чалавек
чалавек - čalaviék

F
жанчына
жанчына - žančýna

M
сябар
сябар - siábar

F
сяброўка
сяброўка - siabróŭka

M
хлопец
хлопец - chlópiec

N
дзіця
дзіця - dziciá

M
сэкс
сэкс - seks

M
пацалунак
пацалунак - pacalúnak

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
хлопчык
хло́пчык - chlópčyk

F
дзяўчынка
дзяўчы́нка - dziaŭčynka

N
дзіцятка
дзіця́тка - dziciátka

F
маці
ма́ці - máci

M
тата
та́та - táta

F
мама
ма́ма - máma

M
сын
сын - syn

PL
бацькі
бацькі́ - baćki

M
бацька
ба́цька - báčka

M
малодшы брат
мало́дшы брат - malódšy brat

F
малодшая сястра
мало́дшая сястра́ - malódšaja
siastrá

F
дачка
дачка́ - dačka

стаяць
стая́ць - stajác

M
старэйшы брат
старэйшы брат - staréjšy brat

F
старэйшая сястра
старэйшая сястра́ - staréjšaja
siastrá

зачыніць
зачыні́ць - začyníc

ляжаць
ляжа́ць - liažác

сядзець
сядзе́ць - siadziéc

перамагаць
перамага́ць - pieramahác

прайграць
прайгра́ць - prajhrác

адчыніць
адчыні́ць - adčyníc

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

уключыць
уключыць - uključyć

жыць
жыць - žyć

паміраць
паміраць - pamiráć

параніць
параніць - paránić

забіваць
забіваць - zabíváć

выключыць
выключыць - výključyć

піць
піць - ríć

глядзець
глядзець - hliadzić

кранаць
кранаць - kranáć

сустракаць
сустракаць - sustrakáć

хадзіць
хадзіць - chadzić

есці
есці - jěsci

прытрымлівацца
прытрымлівацца - prytrymlivacca

цалаваць
цалаваць - calaváć

рабіць стаўку
рабіць стаўку - rabić stáŭku

пытаць
пытаць - pytáć

адказваць
адказваць - adkázvać

ажаніцца
ажаніцца - ažanǐcca

М
бізнес
бізнес - bíznes

Ў
кампанія
кампанія - kampánija

Н
пытанне
пытанне - pytánnie

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

М
тэлефон
тэлефён - telefón

PL
грошы
gróшы - hróšy

F
праца
práца - práca

F
бальніца
bальні́ца - balníca

М
урач
ура́ч - uráč

М
офіс
óфіс - ófis

М
прэзідэнт
прэзідэ́нт - prezident

М
паліцэйскі
паліцэ́йскі - palicéjski

F
медсястра
медсяс́тра - miedsiastrá

чырвоны
чырво́ны - čyrvóny

чорны
чо́рны - čórny

белы
бе́лы - biély

жоўты
жо́ўты - žoŭty

зялёны
зялё́ны - zialióny

сіні
cíni - síní

смешны
сме́шны - smiéšny

хуткі
ху́ткі - chútki

павольны
паво́льны - pavólny

складаны
складáны - skladány

справядлівы
справядлі́вы - spraviadlívy

несправядлівы
несправядлі́вы - niespraviadlívy

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

багаты
бага́ты - baháty

Гэта складана
Гэ́та скла́дана - Héta skladána

просты
прóсты - prósty

слабы
сла́бы - sláby

моцны
мо́цны - mócny

бедны
бе́дны - biédny

горды
го́рды - hórды

стомлены
сто́млены - stómlieny

бяспечны
бяспéчны - biaspiéčny

здаровы
здаро́вы - zdaróvy

хворы
хво́ры - chvóry

сыты
сы́ты - sýty

высокі
высо́кі - vysóki

нізкі
нізкі - nízki

злы
злы - zly

заўсёды
заўсе́ды - zaŭsiódy

кожны
ко́жны - kóžny

прамы
прамы́ - pramý

ужо
ужо́ - užó

зноў
зноў - znoŭ

насамрэч
наса́мрэч - nasámreč

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

больш
бóльш - bóľš

самы
сáмы - sámy

менш
менш - mienš

вельмі
véľmí - viéľmí

ніхто
ніхтó - nıchtó

Я хачу больш
Я хачў больш - Ја chaćú boľš

Ф
карова
карóва - karóva

Ф
свіння
свінн́я - svinníá

Ф
жывёліна
жывё́ліна - žyvióľina

Ф
авечка
авéчка - aviéčka

М
сабака
сабáка - sabáka

М
конь
конь - koń

М
мядзведзь
мядзвéдзь - miadzviédź

М
КОТ
кот - kot

Ф
малпа
мáлпа - málpa

М
матыль
матýль - matýľ

Ф
качка
káчка - káčka

Ф
курыца
кúрыца - kúryca

М
павук
павúк - pavúk

Ф
рыба
ры́ба - rýba

Ф
пчала
пчалá - rčalá

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

унутры
унутры - unutrý

звонку
звóнку - zvónku

Змяя
змяя - zmiájá

пад
пад - pad

блізка
блізка - blízka

далёка
далёка - dalióka

пярэдні
пярэдні - piarédni

побач
пóбач - róbač

над
над - nad

кіслы
кіслы - kísly

салодкі
салóдкі - salódkí

задні
зáдні - zádni

цвёрды
цвёрды - cviórdy

мяккі
мяккі - miákki

дзіўны
дзіўны - dzíŭny

шалёны
шалёны - šalióny

дурны
дурны - durný

мілы
мілы - míly

нізкі
нізкі - nízki

высокі
высóкі - vysóki

заняты
заняты - zaniáty

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

круты
круты - krutý

здзіўлены
здзіўлены - zdziўleny

занепакоены
занепакоены - zaniepakójeny

разумны
разумны - razúmny

злы
злы - zly

добра выхаваны
добра выхаваны - dóbra vychavány

F
галава
галава - halavá

гарачы
гарачы - haráčy

халодны
халодны - chalódný

M
рот
рот - rot

PL
валасы
валасы - valasý

M
нос
нос - nos

F
рука
рукá - ruká

N
вока
во́ка - vóka

N
вуха
ву́ха - vúcha

M
мозг
мозг - mozh

N
сэрца
сэ́рца - sérca

F
ступня
ступня́ - stupniá

націскаць
націска́ць - naciskáć

штурхаць
штúрхаць - štúrchać

цягнуць
цягну́ць - ciahnúć

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

біцца
біцца - bícca

лавіць
лавіць - lavíc

біць
біць - bíć

чытаць
чытаць - čytác

бегчы
бегчы - biéhčy

кідаць
кідаць - kidać

лічыць
лічыць - ličýć

правіць
правіць - právíc

пісаць
пісаць - písác

купляць
купляць - kupliác

прадаваць
прадаваць - pradavác

рэзаць
рэзаць - rézac

марыць
марыць - máryć

вучыцца
вучыцца - vučýcca

плаціць
плаціць - placíć

святкаваць
святкаваць - sviatkavác

гуляць
гуляць - huliác

спаць
спаць - spác

чысціць
чысціць - čýscić

атрымліваць асалоду
атрымліваць асалоду - atrýmlivać
asalódu

адпачываць
адпачываць - adpačyvác

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

PL
дзверы
дзвэры - dzviéry

M
дом
дом - dom

F
школа
шкóла - škóla

N
вяселле
вясэлле - viasiéllie

F
жонка
жóнка - žónka

M
муж
муж - muž

M
дом
дом - dom

M
аўтамабіль
аўтамабі́ль - aŭtamabíl

M
чалавек
чалавэ́к - čalaviék

дваццаць адзін
двáццаць адзін - dváccać adzín

F
лічба
лі́чба - líčba

M
горад
góрад - hórād

трыццаць
тры́ццаць - trýccać

дваццаць шэсць
двáццаць шэсць - dváccać šesć

дваццаць два
двáццаць два - dváccać dva

трыццаць сем
тры́ццаць сем - trýccać siem

трыццаць тры
тры́ццаць тры - trýccać try

трыццаць адзін
тры́ццаць адзін - trýccać adzín

сорак чатыры
sóрак чаты́ры - sórak čatýry

сорак адзін
sóрак адзін - sórak adzín

сорак
sóрак - sórak

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

пяцьдзясят адзін
пяцьдзясят адзін - pięćdziesiąt
adzin

пяцьдзясят
пяцьдзясят - pięćdziesiąt

сорак восем
сорак восем - sороk wósiem

шэсцьдзясят
шэсцьдзясят - sześćdziesiąt

пяцьдзясят дзевяць
пяцьдзясят дзевяць - pięćdziesiąt
dziéwiac

пяцьдзясят пяць
пяцьдзясят пяць - pięćdziesiąt pięć

шэсцьдзясят шэсць
шэсцьдзясят шэсць - sześćdziesiąt
sześć

шэсцьдзясят два
шэсцьдзясят два - sześćdziesiąt dwa

шэсцьдзясят адзін
шэсцьдзясят адзін - sześćdziesiąt
adzin

семдзесят тры
семдзесят тры - siemdziesiąt trzy

семдзесят адзін
семдзесят адзін - siemdziesiąt
adzin

семдзесят
семдзесят - siemdziesiąt

восемдзесят адзін
восемдзесят адзін - wósiemdziesiąt
adzin

восемдзесят
восемдзесят - wósiemdziesiąt

семдзесят сем
семдзесят сем - siemdziesiąt siem

дзевяноста
дзевяноста - dziewiątosta

восемдзесят восем
восемдзесят восем - wósiemdziesiąt
wósiem

восемдзесят чатыры
восемдзесят чатыры -
wósiemdziesiąt cztery

дзевяноста дзевяць
дзевяноста дзевяць - dziewiątosta
dziéwiac

дзевяноста пяць
дзевяноста пяць - dziewiątosta pięć

дзевяноста адзін
дзевяноста адзін - dziewiątosta
adzin

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

дзeсяць тэсяч
дзeсяць тэсяч - dзіeсяć тэсяć

адна тэсяча
адна тэсяча - adná тэсяća

сто
сто - sto

мой сабака
мой сабака - moj sabáka

адзін мільён
адзін мільён - adzín míljon

сто тэсяч
сто тэсяч - sto тэсяć

яго машына
яго машына - jahó mašýna

яе сукенка
яе сукенка - jajé sukiénka

твой кот
твой кот - tvoj kot

ваша каманда
ваша каманда - váša kamánda

наш дом
наш дом - naš dom

яго мяч
яго мяч - jahó miać

разам
разам - rázam

усе
усе - usié

іх кампанія
іх кампанія - ich kampánija

ваша здароўе
ваша здароўе - váša zdaróŭje

не важна
не важна - nie vážna

іншае
іншае - ínšaje

вітаем
вітаем - vitájem

я згодзен
я згодзен - ja zhódzien

расслабся
расслабся - rasslábsia

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

павярні налева

павярні налёва - raviarní naliéva

павярні направа

павярні напра́ва - raviarní napráva

не хвалюйся

не хвалі́ўся - nie chvaliújsia

N

яйка

яйка - jájka

Хадзем са мной

Хадзе́м са мной - CHadziém sa mnoj

ідзі прама

ідзі пра́ма - idzí práma

F

рыба

ры́ба - rýba

N

малако

малако́ - malakó

M

сыр

сыр - syr

F

садавіна

садаві́на - sadavína

F

гародніна

гаро́дніна - haródnina

N

мяса

мя́са - miása

M

хлеб

хлеб - chlieb

M

алей

але́й - aliéj

F

костка

ко́стка - kóstka

F

цукерка

цуке́рка - cukiérka

M

шакалад

шакала́д - šakalád

M

цукар

цу́кар - cúkar

F

вада

вада́ - vadá

M

напой

напо́й - parój

M

торт

торт - tort

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

F
гарбата
гарба́та - harbáta

F
кава
ка́ва - káva

F
газіроўка
газіро́ўка - haziróŭka

F
салата
сала́та - saláta

N
віно
віно́ - vinó

N
піва
пі́ва - píva

M
сняданак
сняда́нак - sniadának

M
дэсерт
дэсе́рт - desiért

M
суп
суп - sup

F
піца
пі́ца - píca

F
вячэра
вячэ́ра - viačéra

M
абед
абе́д - abiéđ

F
чыгуначная станцыя
чыгу́начная ста́нцыя - čyhúnačnaja stáncyja

M
цягнік
цягні́к - ciahník

M
аўтобус
аўто́бус - aŭtóbus

M
карабель
карабе́ль - karabiél

M
самалёт
самале́т - samaliót

M
аўтобусны прыпынак
аўто́бусны прыпы́нак - aŭtóbusny prypúnak

M
матацыкл
матацы́кл - matacykl

M
ровар
ро́вар - róvar

M
грузавік
груза́вік - hruzavík

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

F
аўтастаянка
аўтастаянка - aŭtastajánka

M
святлафор
святлафóр - sviatlafór

N
таксі
таксі - taksí

M
абутак
абўтак - abútak

N
адзенне
адзё́нне - adziénnie

F
дарога
дарóга - daróha

F
кашуля
кашў́ля - kašúlia

M
швэдар
швэ́дар - švédar

N
паліто
палі́то - palitó

PL
штаны
штаны́ - štaný

M
касцюм
касцё́м - kasciúm

F
куртка
ку́ртка - kúrtka

F
шкарпэтка
шка́рпэтка - škarpétka

F
футболка
футбо́лка - futbólka

F
сукенка
сукё́нка - sukiénka

PL
акуляры
акуля́ры - akuliáry

PL
трусы
трусы́ - trusy

M
бюстгальтар
бюстга́льтар - biustháitar

M
кашалёк
кашалё́к - kašaliók

M
гаманец
гамане́ц - hamaniéc

F
сумачка
су́мачка - súmačka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

М
гадзіннік
гадзіннік - hadzinnik

М
капялюш
капялюш - kapaliuš

М
пярсцёнак
пярсцёнак - piarsciónak

Мяне завуць Дэвід
Мяне завуць Дэвід - Mianié zavúć
Dévid

Як цябе завуць?
Як цябе завуць? - Jak ciabié zavúć?

Ф
кішэнь
кішэнь - kišéń

Ты ў парадку?
Ты ў парадку? - Ty ў parádku?

Як маешся?
Як маешся? - Jak mǎješsia?

Мне дваццаць два гады
Мне дваццаць два гады - Mnie
dváccać dva hadý

Ф
вясна
вясна́ - viasná

Я сумую па табе
Я сумую па табе - Ja sumúju pa
tabié

Дзе туалет?
Дзе туалет? - DZie tualiét?

Ф
зіма
зіма́ - zimá

Ф
восень
во́сень - vósień

Н
лета
ле́та - liéta

М
сакавік
сакаві́к - sakavík

М
люты
лю́ты - liúty

М
студзень
студзе́нь - stúdzień

М
чэрвень
чэ́рвень - čérvień

М
май
ма́й - maj

М
красавік
красаві́к - krasavík

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

М
верасень
véрасень - viérasień

М
жнівень
жнівень - žnívień

М
ліпень
ліпень - lípień

М
снежань
снёжань - sniéžań

М
лістапад
лістапад - listapád

М
кастрычнік
кастрычнік - kastrýčnik

М
рынак
рынак - rýnak

М
рахунак
рахунак - rachúnak

PL
пакупкі
пакўпкі - rakúpki

F
кватэра
кватэра - kvatéra

М
будынак
будынак - budýnak

М
супермаркет
супермáркeт - supiermárkiet

F
царква
царквá - carkvá

F
ферма
фэрма - fiérma

М
універсітэт
універсітэт - univiersitét

F
трэнажорная зала
трэнажорная зáла - trenażórnaja zála

М
бар
бар - bar

М
рэстаран
рэстарáн - restarán

F
карта
káрта - kárta

М
туалет
туалёт - tualiét

М
парк
парк - park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

М
пісталет
пісталёт - pistaliét

Ф
паліцыя
паліцыя - palícyja

Ф
хуткая дапамога
хуткая дапамóга - chútka
daramóha

М
прыгарад
прыгарад - prýharad

Ф
краіна
краіна - kraína

PL
пажарныя
пажарныя - pažárnyja

Ф
медыцына
медыцына - miedycýna

N
здароўе
здароўе - zdaróўje

Ф
вёска
вёска - víoska

Ф
аперацыя
аперацыя - apierácýja

М
пацыент
пацыэнт - pacyjént

Ф
аварыя
аварыя - aváryja

Ф
прастуда
прастúда - prastúda

Ф
гарачка
гарáчка - haráčka

Ф
таблетка
таблётка - tabliétka

М
кашаль
кашаль - kášaľ

М
прыём
прыём - prujóm

Ф
рана
ра́на - rána

N
плячо
плячо - pliačó

Ф
дупа
ду́па - dúpa

Ф
шыя
шы́я - šýja

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
рука
рукá - ruká

F
нага
нагá - nahá

N
калена
калéна - kaliéna

F
спіна
спіна - spína

PL
грудзі
грúдзі - hrúdzi

M
жывот
жывóт - žyvót

F
губа
губá - hubá

M
язык
язы́к - jazúk

M
зуб
зуб - zub

M
страўнік
страўнік - stráŭnik

M
палец нагі
пáлец нагі - ráliec nahí

M
палец
пáлец - ráliec

M
нерв
нерв - nierv

F
печань
пéчань - riécaŋ

N
лёгкае
лёгкае - lióhkaje

M
колер
колер - kólier

M
кішэчнік
кішэчнік - kišéčnik

F
нырка
нЫрка - nŭrka

карычневы
кары́чневы - karŭčnievy

шэры
шэ́ры - šéry

аранжавы
арáнжавы - aránžavy

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

цяжкі
ця́жкі - ciážíki

нудны
ну́дны - núdny

ружовы
ружо́вы - ružóvy

галодны
гало́дны - halódny

самотны
само́тны - samótny

лёгкі
лё́гкі - lióhki

круты
круты́ - krutý

сумны
су́мны - súmny

які хоча піць
які́ хо́ча піць - jakí chóča pić

квадратны
квадра́тны - kvadrátny

круглы
кру́глы - krúhly

плоскі
пло́скі - plóski

глыбокі
глыбо́кі - hlybóki

шырокі
шыро́кі - šyróki

вузкі
ву́зкі - vúzki

поўнач
поў́нач - róŋnač

велізарны
веліза́рны - vielizárny

мелкі
ме́лкі - miélki

захад
за́хад - záhad

поўдзень
поў́дзень - róŋdzień

усход
усхо́д - uschód

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

поўны
пóўны - róўny

чысты
чы́сты - čýsty

брудны
брúдны - brúdný

танны
та́нны - tánný

дарагі
дарагі - darahí

пусты
пусты́ - pustý

сэксуальны
сэксуа́льны - seksuálny

светлы
све́тлы - sviétly

цёмны
це́мны - ciómný

шчодры
шчо́дры - ščódry

смелы
сме́лы - smiély

лянівы
ляні́вы - lianívy

дурны
дурны́ - durný

брыдкі
бры́дкі - brýdkí

прыгожы
прыго́жы - pryhóžy

сляпы
сляпы́ - sliapý

вінаваты
вінава́ты - vinaváty

прыязны
прыя́зны - prujázny

сухі
сухі́ - suchí

мокры
мо́кры - mókry

п'яны
п'я́ны - p'jány

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

ціхі
ціхі - cíchi

гучны
гучны - húčny

цёплы
цёплы - ciórly

F
ванная
вáнная - vánpaja

F
кухня
кúхня - kúchnia

F
бяшумны
бяшúмны - biasšúmny

M
сад
сад - sad

F
спальня
спáльня - spráľnia

F
гасцёўня
гасцёўня - hascióŭnia

M
падвал
падвáл - padvál

F
сцяна
сцяná - scianá

M
гараж
гарáж - haráž

M
дах
дах - dach

F
лесвіца
лэсвіца - liésvica

M
туалет
туалéт - tualiét

M
кубак
кúбак - kúbak

M
нож
нож - pož

N
акно
акно́ - aknó

F
шклянка
шкля́нка - škliánka

F
талерка
талэ́рка - taliérka

F
шклянка
шкля́нка - škliánka

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

М
тэлевізар
тэлевізар - televízar

F
міска
міска - miska

М
смеццевы бак
смеццевы бак - smiešcievy bak

N
люстэрка
люстэрка - liustérka

М
ложак
ложак - lóžak

М
пісьмовы стол
пісьмовы стол - písmóvy stol

F
карціна
карціна - karcína

F
канапа
канапа - kanára

М
душ
душ - duš

N
крэсла
крэсла - krésla

М
стол
стол - stol

М
гадзіннік
гадзіннік - hadzínnik

М
сусед
сусед - susiéd

М
званок
званок - zvanók

М
басейн
басейн - basiéjn

страляць
страляць - straliác

выбіраць
выбіраць - vybirác

пацярпець няўдачу
пацярпець няўдачу - paciarpieć
niaŭdáču

абараняць
абараняць - abaraniác

падаць
падаць - pádać

галасаваць
галасаваць - halasavác

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

гарэць
haréć - haréć

красці
krásćí - krásćí

атакаваць
atakaváć - atakaváć

лятаць
liatáć - liatáć

паліць
palíć - palíć

ратаваць
rataváć - rataváć

біць
bíć - bíć

пляваць
plíaváć - plíaváć

несці
néscí - níescí

нюхаць
niúchać - niúchać

дыхаць
dýchać - dýchać

кусаць
kusáć - kusáć

усміхацца
usmíhácca - usmíhácca

спяваць
spíaváć - spíaváć

плакаць
plákać - plákać

сціскацца
scískácca - scískácca

расці
rascí - rascí

смяяцца
smíajácca - smíajácca

дзяліць
dzíalíć - dzíalíć

пагражаць
pahražáć - pahražáć

спрачацца
spráčacca - spráčacca

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

папярэджваць
папярэджваць - papiarédžvać

хаваць
хавáць - chaváć

карміць
карміць - karmić

каціць
каціць - kacić

скакаць
скака́ць - skakáć

плаваць
пла́ваць - plávać

капіяваць
капіява́ць - kapijaváć

капаць
капа́ць - karáć

паднімаць
падніма́ць - padnimáć

практыкаваць
практыкава́ць - praktykaváć

шукаць
шукáць - šukáć

дастаўляць
дастаўля́ць - dastaŭliáć

прымаць душ
прыма́ць душ - prymáć duš

фарбаваць
фарбавáць - farbaváć

падарожнічаць
падаро́жнічаць - padaróžničać

мыць
мы́ць - mýć

замыкаць
замыка́ць - zamykáć

адкрываць
адкрывáць - adkryváć

**Ф
кніга**
кні́га - kníha

гатаваць
гатава́ць - hataváć

маліцца
малі́цца - malícça

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

М
экзамен
экза́мен - ekzámien

Ф
дамашняя работа
дама́шняя рабо́та - damášniaja
rabóta

Ф
бібліятэка
бібліятэ́ка - biblijátéka

Ф
гісторыя
гісто́рыя - históryja

Ф
навука
наву́ка - navúka

М
урок
уро́к - urók

Ф
французская мова
францу́зская мо́ва - francúzskaja
móva

Ф
англійская мова
англі́йская мо́ва - anhlíjskaja móva

Н
мастацтва
маста́цтва - mastáctva

тры працэнт
тры праце́нты - try pracénty

М
аловак
ало́вак - alóvak

Ф
ручка
ру́чка - rúčka

трэці
трэ́ці - tréci

другі
другі́ - druhí

першы
пе́ршы - piéršy

М
квадрат
квадра́т - kvadrát

М
вынік
вы́нік - výnik

чацвёрты
чацве́рты - časviórty

Н
даследаванне
дасле́даванне - dasliédavannie

Ф
плошча
пло́шча - plóšča

М
круг
круг - kruh

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

М
магістр
maгістр - mahístr

М
бакалаўр
бакалаўр - bakaláŭr

Ф
ступень
ступень - stupień

М
стрэс
стрэс - stres

х больш за у
х больш за у - х bóľš za u

х менш за у
х менш за у - х mienš za y

М
аддзел
аддзел - addziél

М
персанал
персанал - piersanál

Ф
страхоўка
страхоўка - strachóŭka

М
ліст
ліст - list

М
адрас
адрас - ádras

М
заробак
заробак - zaróbak

М
лётчык
лётчык - liótčyk

М
дэтэктыў
дэтэктыў - detektýŭ

М
капітан
капітан - kapitán

М
юрыст
юрыст - jurýst

М
настаўнік
настаўнік - nastáŭnik

М
прафесар
прафесар - prafiésar

М
суддзя
суддзя - suddziá

М
памочнік
памочнік - pamóčnik

Ф
сакратарка
сакратарка - sakratárka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

М
кухар
кúхар - kúchar

М
менеджар
мéнеджар - miéniedžar

М
дырэктар
дырэктар - dyréktar

М
злачынец
злачы́нец - zlačýniec

М
кіроўца аўтобуса
кіроўца аўто́буса - kiróvca aútóbusa

М
таксіст
таксі́ст - taksíst

М
нумар тэлефона
нúмар тэлефо́на - númar teliefóna

М
мастак
маста́к - masták

F
мадэль
мадэ́ль - madél

М
чат
чат - čat

М
дадатак
дада́так - dadátak

М
сігнал
сігна́л - sihnál

М
адрас электроннай пошты
а́драс электро́ннай по́шты - ádras
eliekrónnaj póšty

М
url
url - url

М
файл
файл - fajl

М
мабільны тэлефон
мабі́льны тэлефо́н - mabílny
teliefón

F
электронная пошта
электро́нная по́шта - eliekrónnaja
póšta

М
сайт
сайт - sajt

М
доказ
до́каз - dókaz

F
турма
турма́ - turmá

М
закон
закóн - zakón

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

М
суд
суд - sud

M/F
сведка
свѣдка - sviédka

М
штраф
штраф - štraf

М
прибыток
прыбытак - prybýtak

F
страта
стра́та - stráta

М
подпіс
пóдпіс - ródpis

F
кредытная картка
креды́тная ка́ртка - kredýtnaja kártka

F
сума
су́ма - súma

М
клиент
клие́нт - klijént

М
басейн
басе́йн - basiéjn

М
банкамат
банкама́т - bankamát

М
пароль
пара́ль - paróľ

N
радыё
ра́дыё - rádyjo

F
камера
ка́мера - kámiera

F
энергія
эне́ргія - eniérhija

М
пакет
пакѣ́т - pakiét

F
бутэлька
бутѣ́лька - butéľka

М
падарунак
падару́нак - padarúnak

М
анёл
анѣ́л - aniól

F
лялька
ля́лька - liálka

М
ключ
ключ - kľuč

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F
зубная щотка

zubnája ščotka - zubnája ščotka

F
зубная паста

zubnája pásta - zubnája pásta

F
расчоска
rasčóska - rasčóska

F
сурвэтка
сурвэтка - survétká

M
крэм
крэм - krem

M
шампунь
шампунь - šampún

N
кіно
кінó - kinó

N
ТБ
ТБ - TB

F
памада
памáда - pamáda

M
білет
білét - biliét

N
месца
мэсца - miésca

PL
навіны
навіны - navińy

F
сцэна
сцэ́на - scéna

F
музыка
му́зыка - múzyka

M
экран
экра́н - ekrán

M
жарт
жарт - žart

M
жывапіс
жы́вапіс - žyvaris

F
аўдыторыя
аўдыто́рыя - aŭdytóryja

M
часопіс
часо́піс - časópis

F
газета
газе́та - haziéta

M
артыкул
арты́кул - artýkul

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

М
попел
пópел - rópiel

F
прырода
прырóда - pryróda

F
рэклама
рэклáма - rekláma

М
Месяц
Мéсяц - Miésiac

М
алмаз
алмáз - almáz

М
агонь
агóнь - ahóń

F
зорка
зóрка - zórka

N
Сонца
Сóнца - Sónca

F
Зямля
Зямл́я - Ziamliá

М
бераг
бéраг - biérah

М
сусвет
сусвéт - susviét

F
планета
планéта - planiéta

F
пустыня
пустýня - pustýnia

М
лес
лес - lies

N
возера
вóзера - vóziera

F
рака
ракá - raká

F
скала
скалá - skalá

М
пагорак
пагóрак - pahórak

М
востраў
вóстраў - vóstraў

F
гара
гарá - hará

F
даліна
далíна - dalína

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
надвор'е
надвóр'е - nadvór'je

N
мора
мóра - móra

M
акіян
акі́ян - akiján

M
шторм
шторм - štorm

M
снег
снег - snieh

M
лёд
лёд - liod

F
расліна
раслі́на - raslína

M
вецер
вэ́цер - viécier

M
дождж
дождж - doždž

F
ружа
ру́жа - rúža

F
трава
травá - travá

N
дрэва
дрэ́ва - dréva

M
метал
метáл - mietál

M
газ
газ - haz

F
кветка
квэ́тка - kviétka

Срэбра таннейшае за золата
Срэ́бра танне́йшае за зо́лата -
Srébra tanníjšaje za zólata

N
срэбра
срэ́бра - srébra

N
золата
зо́лата - zólata

M
член
член - člen

M
адпачынак
адпачы́нак - adpačýnak

Золата даражэйшае за срэбра
Зо́лата даражэ́йшае за срэ́бра -
Zólata daražéjšaje za srébra

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

М
ГОСЦЬ
госць - hość

М
ПЛЯЖ
пляж - plaż

М
ГАТЭЛЬ
гатэль - hotel

М
Новы год
Нóвы год - Nóvy hod

PL
Каляды
Каляды - Kaliády

М
дзень нараджэння
дзень нараджэння - dzień
naradżennia

F
цётка
цётка - ciotka

М
дзядзька
дзядзька - dziadźka

М
Вялікдзень
Вялікдзень - Wialikdzien

F
бабуля
бабуля - babulia

М
дзядуля
дзядуля - dziadulia

F
бабуля
бабуля - babulia

F
магіла
магіла - mahila

F
смерць
смерць - smierć

М
дзядуля
дзядуля - dziadulia

М
жаніх
жаніх - žanich

F
нявеста
нявэста - niaviesta

М
развод
развóд - razvód

СТО ДЗЕСЯЦЬ
сто дзэсяць - sto dziésiać

СТО ПЯЦЬ
сто пяць - sto pięć

СТО АДЗІН
сто адзін - sto adzín

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

дзвесце два
дзвэ́сце два - dzwieście dwa

дзвесце
дзвэ́сце - dzwieście

СТО ПЯЦЬДЗЯСЯТ АДЗІН
сто пяцъдзясят адзін - sto
piaćdziesiąt adzín

дзвесце шэсцьдзясят два
дзвэ́сце шэсцьдзясят два -
dzwieście szesćdziesiąt dwa

дзвесце дваццаць
дзвэ́сце два́ццаць - dzwieście
dwáccać

дзвесце шэсць
дзвэ́сце шэсць - dzwieście szesć

трыста сем
тры́ста сем - trzysta siem

трыста тры
тры́ста тры - trzysta try

трыста
тры́ста - trzysta

чатырыста
ча́тырыста - čatýrysta

трыста семдзесят тры
тры́ста сэ́мдзесят тры - trzysta
siémdziesiąt try

трыста трыццаць
тры́ста тры́ццаць - trzysta trýccać

чатырыста сорак
ча́тырыста sóрак - čatýrysta sórak

чатырыста восем
ча́тырыста во́сем - čatýrysta vósiem

чатырыста чатыры
ча́тырыста ча́тыры - čatýrysta
čatýry

ПЯЦЬСОТ ПЯЦЬ
пяцýсót пяцý - piaćsót piac

ПЯЦЬСОТ
пяцýсót - piaćsót

чатырыста восемдзесят чатыры
ча́тырыста во́семдзесят ча́тыры -
čatýrysta vósiemdziesiąt čatýry

ПЯЦЬСОТ ДЗЕВЯНОСТА ПЯЦЬ
пяцýсót дзевяно́ста пяцý - piaćsót
dzievianósta piac

ПЯЦЬСОТ ПЯЦЬДЗЯСЯТ
пяцýсót пяцъдзясят - piaćsót
piaćdziesiąt

ПЯЦЬСОТ ДЗЕВЯЦЬ
пяцýсót дзевя́ць - piaćsót dziewiać

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ШЭСЦЬСОТ ШЭСЦЬ
шэсцьсót шэсць - šeścsót šeść

ШЭСЦЬСОТ АДЗІН
шэсцьсót адзін - šeścsót adzín

ШЭСЦЬСОТ
шэсцьсót - šeścsót

СЕМСОТ
семсót - siemsót

ШЭСЦЬСОТ ШЭСЦЬДЗЯСЯТ
шэсцьсót шэсцьдзясят - šeścsót
šeśćdziásiát

ШЭСЦЬСОТ ШАСНАЦЦАЦЬ
шэсцьсót шаснаццаць - šeścsót
šasnáccać

СЕМСОТ ДВАЦЦАЦЬ СЕМ
семсót дваццаць сем - siemsót
dváccać siem

СЕМСОТ СЕМ
семсót сем - siemsót siem

СЕМСОТ ДВА
семсót два - siemsót dva

ВОСЕМСОТ ТРЫ
восемсót тры - vosiemsót try

ВОСЕМСОТ
восемсót - vosiemsót

СЕМСОТ СЕМДЗЕСЯТ
семсót сэмдзесят - siemsót
siémdziesiat

ВОСЕМСОТ ВОСЕМДЗЕСЯТ
восемсót вóсемдзесят - vosiemsót
vósiemdziesiat

ВОСЕМСОТ ТРЫЦЦАЦЬ ВОСЕМ
восемсót трыццаць вóсем -
vosiemsót trýccać vósiem

ВОСЕМСОТ ВОСЕМ
восемсót вóсем - vosiemsót vósiem

ДЗЕВЯЦЬСОТ ДЗЕВЯЦЬ
дзевяцсót дзэвяць - dzieviaćsót
dziéviać

ДЗЕВЯЦЬСОТ ЧАТЫРЫ
дзевяцсót чатыры - dzieviaćsót
čatýry

ДЗЕВЯЦЬСОТ
дзевяцсót - dzieviaćsót

М
ТЫГР
тыгр - tyhr

ДЗЕВЯЦЬСОТ ДЗЕВЯНОСТА
дзевяцсót дзевяноста -
dzieviaćsót dzievianósta

ДЗЕВЯЦЬСОТ СОРАК ДЗЕВЯЦЬ
дзевяцсót сóрак дзэвяць -
dzieviaćsót sórak dziéviać

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
трус
трус - trus

М
пацук
пацук - pacúk

Ғ
мыш
мыш - myš

М
слон
слон - slon

М
асёл
асёл - asiól

М
леў
леў - lieŭ

М
голуб
голуб - hólub

М
пеўнік
пеўнік - piéŭnik

Ғ
птушка
птушка - ptúška

М
жук
жук - žuk

Н
насякомае
насякомае - nasiakómaje

Ғ
гусь
гусь - huš

Ғ
мурашка
мурашка - muráška

Ғ
муха
муха - múcha

М
камар
камар - kamár

М
дэльфін
дэльфін - delfín

Ғ
акула
акула - akúla

М
кіт
кіт - kit

ча́ста
ча́ста - časta

Ғ
жаба
жаба - žaba

М
смоўж
смоўж - smouž

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

хоць
хоць - choć

раптам
ра́птам - ráptam

неадкладна
неадкла́дна - nieadkládna

М
бег
бег - bieh

М
тэніс
тэ́ніс - ténis

F
гімнастыка
гімна́стыка - himnástyka

N
катанне на каньках
ката́нне на канька́х - katánnie na kańkách

М
гольф
го́льф - hólf

М
веласпорт
вела́спо́рт - vielaspórt

N
плаванне
пла́ванне - plávannie

М
баскетбол
баске́тбо́л - baskietból

М
футбол
фу́тбо́л - futból

F
Вялікабрытанія
Вялікабрыта́нія - Vialikabrytánija

М
пешы турызм
пе́шы туры́зм - piěšy turýzm

М
дайвінг
да́йвінг - dájvinh

F
Італія
Іта́лія - Itálija

F
Швейцарыя
Швейца́рыя - Šviejcáryja

F
Іспанія
Іспа́нія - Ispránija

М
Тайланд
Тайла́нд - Tajlánd

F
Германія
Герма́нія - Hiermáníja

F
Францыя
Фра́нцыя - Fráncyja

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Японія
Япóнія - Japónija

F
Расія
Расі́я - Rasíja

M
Сінгапур
Сінгапúр - Sinhapúr

M
Кітай
Кіта́й - Kitáj

F
Індыя
Íндыя - Índyja

M
Ізраїль
Ізра́іль - Izráil

F
Канада
Кана́да - Kanáda

F
Мексіка
Méксика - Miéksika

PL
Злучаныя Штаты Амерыкі
Злúчаныя Штáты Амéрыкі -
Zlúčanyja Štáty Amiéryki

F
Аргенціна
Аргенці́на - Arhiencína

F
Бразілія
Бразі́лія - Brazílija

F
Чылі
Чы́лі - Čýli

F
Марока
Марóка - Maróka

F
Нігерыя
Нігéрыя - Nihíéryja

F
Паўднёвая Афрыка
Паўднё́вая Áфрыка - Paŭdnióvaja
Áfryka

M
Алжыр
Алжы́р - Alžýr

F
Кенія
Кéнія - Kiéniya

F
Лівія
Ліві́я - Lívija

F
Аўстралія
Аўстра́лія - Aŭstrálíja

F
Новая Зеландыя
Нóвая Зелáндыя - Nóvaja Zielándyja

M
Егіпет
Егі́пет - Jehípiet

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

F
Азія
Áзія - Ázija

F
Еўропа
Еўропа - Jeŭrópa

F
Афрыка
Афрыка - Áfryka

паўгадзіны
паўгадзіны - paŭhadzíny

чвэрць гадзіны
чвэрць гадзіны - čverć hadzíny

F
Амерыка
Амерыка - Amiéryka

дзве гадзіны пяць хвілін
дзве гадзіны пяць хвілін - dzvie
hadzíny piac chvilín

адна гадзіна
адна гадзіна - adná hadzína

тры чвэрці гадзіны
тры чвэрці гадзіны - try čvérci
hadzíny

**пяць гадзін дваццаць
хвілін**
пяць гадзін дваццаць хвілін - piac
hadzín dváccać chvilín

чвэрць пятай
чвэрць пятай - čverć piátaj

тры гадзіны дзесяць хвілін
тры гадзіны дзесяць хвілін - try
hadzíny dziesiac chvilín

восем трыццаць пяць
восем трыццаць пяць - vósiem
trýccać piac

палова восьмай
палова восьмай - palóva vósmaĵ

**шэсць гадзін дваццаць
пяць хвілін**
шэсць гадзін дваццаць пяць хвілін
- šesć hadzín dváccać piac chvilín

**без дзесяці хвілін
дванаццаць**
без дзесяці хвілін дванаццаць -
biez dziesiaci chvilín dvanáccać

без чвэрці адзінаццаць
без чвэрці адзінаццаць - biez čvérci
adzináccać

**без дваццаці хвілін
дзесяць**
без дваццаці хвілін дзесяць - biez
dvaccaci chvilín dziesiac

дзве гадзіны папаўдні
дзве гадзіны папаўдні - dzvie
hadzíny paraŭdní

адна гадзіна ночы
адна гадзіна ночы - adná hadzína
nóčy

без пяці хвілін гадзіна
без пяці хвілін гадзіна - biez piaci
chvilín hadzína

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

наступны тыдзень
наступны тыдзень - nastúpny
tydzień

гэты тыдзень
гэты тыдзень - héty tydzień

мінулы тыдзень
мінулы тыдзень - minúly tydzień

наступны год
наступны год - nastúpny hod

гэты год
гэты год - héty hod

мінулы год
мінулы год - minúly hod

наступны месяц
наступны месяц - nastúpny miésiac

гэты месяц
гэты месяц - héty miésiac

мінулы месяц
мінулы месяц - minúly miésiac

**дванаццатага красавіка тысяча
дзевяцьсот восемдзесят восьмага
года**
дванаццатага красавіка тысяча
дзевяцьсот восемдзесят восьмага года -
dvanáccataha krasavíká túsiača dzieviačsót
vósiemdziesiat vósmaha hóda

**дваццаць пятага лютага дзве
тысячы трэцяга года**
дваццаць пятага лютага дзве тысячы
трэцяга года - dváccať piátaha liútaha dzvie
túsiačy tréčiaha hóda

**першага студзеня дзве тысячы
чатырнаццатага года**
першага студзеня дзве тысячы
чатырнаццатага года - piéršaha stúdzienia
dzvie túsiačy čatyrnáccataha hóda

**дванаццатага снежня
двухтысячнага года**
дванаццатага снежня
двухтысячнага года - dvanáccataha
sníěžnia dvuchtúsiačnaha hóda

**трыццатага верасня тысяча
дзевяцьсот сёмага года**
трыццатага верасня тысяча дзевяцьсот
сёмага года - tryccátaha viérasnia túsiača
dzieviačsót siómaha hóda

**трынаццатага кастрычніка тысяча
восемсот дзевяноста дзявятага
года**
трынаццатага кастрычніка тысяча
восемсот дзевяноста дзявятага года -
trynáccataha kastrýčnika túsiača vosiemsót
dzievianósta dziaviátaha hóda

М
падбародак
падбародак - padbaródač

Ф
маршчына
маршчына - marščýna

М
лоб
лоб - lob

PL
вейкі
вейкі - viéjki

F
барада
барада - baradá

F
шчака
шчака - ščaká

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
патыліца
патыліца - patýlica

F
талія
тáлія - tálija

N
брыво
брывó - bryvó

M
мезенец
мэзенец - miézieniec

M
вялікі палец
вялікі пáлец - vialíki páliec

F
грудная клетка
грудnáя клéтка - hrudnája kliétka

M
указальны палец
указáльны пáлец - ukazálny páliec

M
сярэдні палец
сярэдні пáлец - siarédni páliec

M
безназоўны палец
безназóўны пáлец - bieznazóŭny páliec

F
пятка
пýтка - piátka

M
пазногаць
пазнóгаць - paznóhać

N
запясце
запýсце - zariáscie

F
косць
косць - kosć

M
мускул
мýскул - múskul

M
пазваночнік
пазванóчнік - razvanóčnik

M
пазванок
пазванók - razvanók

N
рабро
рабрó - rabró

M
шкілет
шкілét - škiliét

F
артэрыя
артэ́рыя - artéryja

F
вена
véна - víéna

M
мачавы пузыр
мачавы́ пузы́р - mačavý puzýr

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

М
пеніс
пéніс - ріénis

Ғ
сперма
спéрма - спіérma

Ғ
похва
пóхва - рóchva

востры
вóстры - vóstry

сакавіты
сакавіты - sakavítý

Н
яечка
яéчка - jajéčka

вараны
váраны - várapu

сыры
сырý - surý

салёны
салёны - salióny

строгі
стрóгі - stróhi

прагны
пра́гны - práhny

сарамлівы
сарамлі́вы - saramlívy

глухі
глухі́ - hluchí